

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Tháng 03 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 06/02/2013
Ông Hoàng Mạnh Tuấn	Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 06/02/2013
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Vui	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 04/06/2013
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 01/01/2013
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 28/01/2013
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 04/06/2013
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 04/06/2013

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên
Bà Đinh Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đào Mạnh Kiên	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 04/06/2013
	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 04/06/2013
Ông Phạm Ngọc Vui	Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 04/06/2013
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc - kiêm Kế toán trưởng
Ông Đào Mạnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 28/01/2013
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 04/10/2013

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Mạnh Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014



Số: 107 /2014/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/03/2014, từ trang 06 đến trang 27 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Phương Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0933-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số 2323-2013-112-1

531
Y
AN
NG F
3AI
TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.578.822.769	266.082.022.615
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.516.061.027	15.315.473.448
Tiền	111		32.516.061.027	15.315.473.448
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	177.420.000.000	212.871.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		177.420.000.000	212.871.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.532.014.286	32.377.992.077
Phải thu khách hàng	131		43.992.906.684	28.426.448.533
Trả trước cho người bán	132		29.886.537.239	3.951.543.544
Các khoản phải thu khác	135	6	652.570.363	-
Hàng tồn kho	140		3.844.304.974	2.351.670.253
Hàng tồn kho	141	7	3.844.304.974	2.351.670.253
Tài sản ngắn hạn khác	150		266.442.482	3.165.886.837
Thuế GTGT được khấu trừ	152		194.018.482	3.107.539.337
Tài sản ngắn hạn khác	158		72.424.000	58.347.500
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.696.554.337	55.208.605.517
Tài sản cố định	220		40.245.617.153	36.825.014.270
Tài sản cố định hữu hình	221	8	37.315.096.746	36.361.049.267
- Nguyên giá	222		89.963.481.673	84.504.604.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.648.384.927)	(48.143.554.987)
Tài sản cố định vô hình	227	9	2.930.520.407	463.965.003
- Nguyên giá	228		6.198.772.965	3.217.491.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.268.252.558)	(2.753.526.712)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	14.520.000.000	14.520.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	14.520.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		14.520.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.930.937.184	3.863.591.247
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.595.813.184	3.528.467.247
Tài sản dài hạn khác	268	12	335.124.000	335.124.000
TỔNG TÀI SẢN	270		345.275.377.106	321.290.628.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		58.340.932.768	54.923.916.699
Nợ ngắn hạn	310		57.081.932.768	53.934.916.699
Phải trả người bán	312		16.276.472.136	18.082.338.608
Người mua trả tiền trước	313		1.775.462	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	11.989.200.326	3.577.518.580
Phải trả người lao động	315		26.969.499.978	28.603.222.947
Chi phí phải trả	316		40.000.000	90.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	640.947.337	988.880.068
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.164.037.529	2.592.956.496
Nợ dài hạn	330		1.259.000.000	989.000.000
Phải trả dài hạn khác	333		1.259.000.000	989.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		286.934.444.338	266.366.711.433
Vốn chủ sở hữu	410	15	286.934.444.338	266.366.711.433
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		95.850.000.000	95.850.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(410.000)	(410.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		73.950.640.848	56.928.708.940
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.500.000.000	3.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		113.384.213.490	109.838.412.493
TỔNG NGUỒN VỐN	440		345.275.377.106	321.290.628.132

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
Ngoại tệ các loại (USD)		391.818,65	176.541,70

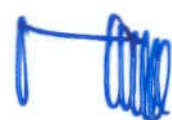
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Ngô Quang Huy

Kế toán trưởng



Đinh Trọng Sơn

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	574.520.405.852	426.048.868.721
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	574.520.405.852	426.048.868.721
Giá vốn hàng bán	11	17	233.378.285.526	197.990.008.995
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		341.142.120.326	228.058.859.726
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	24.004.700.187	28.429.840.912
Chi phí tài chính	22	19	21.409.147	130.800.778
Chi phí bán hàng	24	20	4.444.550.077	3.837.232.539
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	50.936.321.489	54.184.739.354
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		309.744.539.800	198.335.927.967
Thu nhập khác	31		38.536.124	831.567.507
Chi phí khác	32		5.035.455	-
Lợi nhuận khác	40		33.500.669	831.567.507
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		309.778.040.469	199.167.495.474
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	62.273.653.631	23.405.107.472
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		247.504.386.838	175.762.388.002
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	25.822	18.337

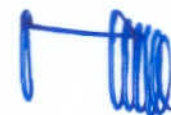
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Ngô Quang Huy

Kế toán trưởng



Đinh Trọng Sơn

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		309.778.040.469	199.167.495.474
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		11.272.339.075	11.779.451.582
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(81.814.394)	31.625.510
(Lãi) hoạt động đầu tư	5		(23.891.004.436)	(28.379.505.100)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		297.077.560.714	182.599.067.466
(Tăng) các khoản phải thu	9		(41.514.757.049)	(13.064.814.777)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(1.492.634.721)	(470.963.609)
(Giảm)/ tăng các khoản phải trả	11		(1.913.419.071)	14.936.233.041
Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12		2.236.186.900	(2.776.001.958)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(54.365.101.216)	(24.007.535.887)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		290.000.000	393.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.973.020.000)	(8.459.206.250)
	20		193.344.815.557	149.149.778.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.534.270.441)	(18.502.029.888)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(559.130.318.000)	(518.240.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		594.581.318.000	497.157.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.151.183.631	27.354.789.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45.067.913.190	(12.230.240.210)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(221.297.338.225)	(127.439.628.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(221.297.338.225)	(127.439.628.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		17.115.390.522	9.479.909.716
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	15.315.473.448	5.818.389.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		85.197.057	17.174.262
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	32.516.061.027	15.315.473.448

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Ngô Quang Huy

Kế toán trưởng



Đinh Trọng Sơn

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103007531 ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 21/10/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 95.850.000.000 đồng chia thành 9.585.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam góp 52.840.300.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 43.009.700.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 660 người (tại ngày 31/12/2012 là 627 người).

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ hàng chuyển phát nhanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội bài được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2012 ngoại trừ việc áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh số 3.6.

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được áp dụng từ năm tài chính năm 2013, một trong các tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định là tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên (quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 là 10 triệu đồng trở lên). Do đó, trong năm 2013, Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế của các tài sản cố định giá trị dưới 30 triệu. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 8. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm kế toán, quản lý nhân sự... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

3.9 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (“Thông tư 179”) quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong năm 2013, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%. Tuy nhiên, do Công ty là doanh nghiệp mới thành lập và hoạt động tại địa bàn được ưu đãi thuế suất nên được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 06 năm tiếp theo. Công ty đã đăng ký với Cơ quan thuế về thời gian miễn thuế là năm 2005 và 2006. Thời gian giảm thuế là 06 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007. Năm 2012 là năm cuối cùng Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp và tiếp tục áp dụng thuế suất ưu đãi 20% cho năm tài chính 2013-2014.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3.11 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.579.286.414	1.131.638.291
Tiền gửi ngân hàng	30.936.774.613	14.183.835.157
	32.516.061.027	15.315.473.448

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	497.072.055	-
Phải thu về BHXH nộp thừa	123.464.494	-
Phải thu về BHYT nộp thừa	17.915.551	-
Phải thu về BHTN nộp thừa	14.118.263	-
	652.570.363	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.761.753.337	2.299.822.071
Công cụ, dụng cụ	82.551.637	51.848.182
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	3.844.304.974	2.351.670.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2013	12.312.330.350	59.932.208.300	12.260.065.604	84.504.604.254
- Mua trong năm	-	9.720.678.182	2.294.515.363	21.735.871.727
- Giảm khác	(42.278.505)	(4.533.058.775)	(1.980.978.846)	(6.556.316.126)
31/12/2013	<u>12.270.051.845</u>	<u>65.119.827.707</u>	<u>12.573.602.121</u>	<u>89.963.481.673</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2013	(4.294.972.544)	(35.987.455.084)	(7.861.127.359)	(48.143.554.987)
- Khấu hao trong năm	(1.902.634.488)	(6.303.143.778)	(2.551.834.963)	(10.757.613.229)
- Giảm khác	42.278.505	4.468.999.750	1.741.505.034	6.252.783.289
31/12/2013	<u>(6.155.328.527)</u>	<u>(37.821.599.112)</u>	<u>(8.671.457.288)</u>	<u>(52.648.384.927)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2013	<u>8.017.357.806</u>	<u>23.944.753.216</u>	<u>4.398.938.245</u>	<u>36.361.049.267</u>
31/12/2013	<u>6.114.723.318</u>	<u>27.298.228.595</u>	<u>3.902.144.833</u>	<u>37.315.096.746</u>

Nguyên giá và hao mòn lũy kế của các tài sản không đủ tiêu chuẩn phân loại là tài sản cố định hữu hình theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được điều chỉnh giảm lần lượt là 6.556.316.126 đồng và 6.252.783.289 đồng. Kết quả kinh doanh giảm 49.351.904 đồng do thay đổi này.

Tại ngày 31/12/2013, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.717.074.272 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2013	3.217.491.715	3.217.491.715
- Mua trong năm	2.981.281.250	2.981.281.250
31/12/2013	<u>6.198.772.965</u>	<u>6.198.772.965</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2013	(2.753.526.712)	(2.753.526.712)
- Khấu hao trong năm	(514.725.846)	(514.725.846)
31/12/2013	<u>(3.268.252.558)</u>	<u>(3.268.252.558)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2013	<u>463.965.003</u>	<u>463.965.003</u>
31/12/2013	<u>2.930.520.407</u>	<u>2.930.520.407</u>

Tại ngày 31/12/2013, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.902.491.715 đồng.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không (ALS) với giá trị 14,52 tỷ đồng, chiếm 14,52% tổng vốn đầu tư của ALS. Khoản đầu tư này được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 <u>VND</u>	01/01/2013 <u>VND</u>
Giá trị còn lại của CCDC	573.284.308	492.266.677
Chi phí thuê văn phòng tầng 2 tòa nhà NTS	380.012.640	2.345.868.000
Chi phí thuê kênh Internet	417.900.000	543.900.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	224.616.236	146.432.570
	<u>1.595.813.184</u>	<u>3.528.467.247</u>

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Là khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng tầng 2 – Tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ 1/8/2012 đến 1/8/2017). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.414.973.332	3.506.420.917
Thuế Thu nhập cá nhân	574.226.994	71.097.663
	11.989.200.326	3.577.518.580

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	-	7.098.091
Bảo hiểm xã hội	-	4.468.221
Kinh phí công đoàn	432.118.475	707.788.147
Bảo hiểm thất nghiệp	-	239.422
Cổ tức phải trả	155.951.275	40.736.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.877.587	228.549.587
	640.947.337	988.880.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu ngân quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2012	95.850.000.000	250.000.000	250.000.000	(410.000)	(410.000)	(6.335.081)	41.609.091.285	3.500.000.000	85.152.685.254	226.355.031.458					
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	175.762.388.002	175.762.388.002					
- Phân phối LN năm 2011	-	-	-	-	-	-	15.319.617.655	-	(83.535.027.263)	(68.215.409.608)					
- Tạm phân phối LN năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	(67.541.633.500)	(67.541.633.500)					
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá đầu năm	-	-	-	-	-	6.335.081	-	-	-	6.335.081					
31/12/2012	95.850.000.000	250.000.000	250.000.000	(410.000)	(410.000)	-	56.928.708.940	3.500.000.000	109.838.412.493	266.366.711.433					
01/01/2013	95.850.000.000	250.000.000	250.000.000	(410.000)	(410.000)	-	56.928.708.940	3.500.000.000	109.838.412.493	266.366.711.433					
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	247.504.386.838	247.504.386.838					
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	-	-	17.021.931.908	-	(108.402.774.618)	(91.380.842.710)					
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	(135.555.811.223)	(135.555.811.223)					
31/12/2013	95.850.000.000	250.000.000	250.000.000	(410.000)	(410.000)	-	73.950.640.848	3.500.000.000	113.384.213.490	286.934.444.338					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

TT	Cổ đông	31/12/2013	
		Tổng số vốn	Tỷ lệ
		đã góp VND	vốn góp %
1.	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	52.840.300.000	55,13%
2.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	6.694.690.000	6,98%
3.	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (Vietfracht)	4.000.000.000	4,17%
4.	Công ty Liên doanh TNHH giao nhận hàng hoá Vinako	2.835.000.000	2,96%
5.	Công ty Vận tải Quốc tế Nhật - Việt	2.835.000.000	2,96%
6.	Công ty TNHH Quốc tế Sao đỏ	2.835.000.000	2,96%
7.	Công ty CP đầu tư và du lịch Thiên Minh	2.400.000.000	2,50%
8.	Công đoàn cơ sở Khối cơ quan Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.123.050.000	1,17%
9.	Các cổ đông thể nhân khác	20.286.550.000	21,16%
10.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	410.000	0,00%
	Cộng	95.850.000.000	100,00%

Tại ngày 31/12/2013, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.850.000.000	95.850.000.000
+ Vốn góp đầu năm	95.850.000.000	95.850.000.000
+ Vốn góp cuối năm	95.850.000.000	95.850.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	221.297.338.225	127.439.628.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.4 Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	9.585.000	9.585.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.585.000	9.585.000
+ Cổ phiếu thường	9.585.000	9.585.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	41	41
+ Cổ phiếu thường	41	41
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.584.959	9.584.959
+ Cổ phiếu thường	9.584.959	9.584.959
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ hàng hoá	283.588.210.964	212.184.972.299
Doanh thu lưu kho	43.074.078.947	32.873.456.492
Doanh thu xử lý hàng hoá	189.496.945.557	136.052.618.623
Doanh thu dịch vụ khác	58.361.170.384	44.937.821.307
	574.520.405.852	426.048.868.721

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	76.888.720.030	68.418.409.633
Chi phí nguyên vật liệu	43.849.281.572	28.001.171.071
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	917.275.946	631.801.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.917.801.816	9.210.980.621
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	13.600.376.421	12.825.115.318
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	35.980.727.636	39.249.185.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.851.467.471	28.742.903.488
Chi phí khác bằng tiền	13.372.634.634	10.910.442.143
	233.378.285.526	197.990.008.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.261.004.436	24.749.505.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.630.000.000	3.630.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.783.949	50.335.812
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	85.911.802	-
	24.004.700.187	28.429.840.912

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.311.739	99.175.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.097.408	31.625.510
	21.409.147	130.800.778

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí quảng cáo	155.272.724	112.727.271
Chi phí xúc tiến thương mại	4.284.277.353	3.709.505.268
Chi phí bán hàng khác	5.000.000	15.000.000
	4.444.550.077	3.837.232.539

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.336.198.548	20.251.284.889
Chi phí vật liệu quản lý	4.701.279.560	3.913.065.378
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	733.653.128	934.180.143
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.354.537.259	2.568.470.961
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	5.396.083.856	12.847.667.723
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	7.124.511.200	3.838.944.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.547.483.768	2.617.563.695
Chi phí khác bằng tiền	7.742.574.170	7.213.561.838
	50.936.321.489	54.184.739.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu tính thuế	574.520.405.852	426.048.868.721
Các khoản chi phí không được trừ	11.408.000	182.431.250
Chi phí được trừ	288.747.749.092	255.829.549.638
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	285.772.656.760	170.219.319.083
Thuế suất	20%	10%
Thu nhập chịu thuế khác	24.020.889.117	29.162.702.254
Thuế suất	25%	25%
Thu nhập được miễn thuế	3.630.000.000	3.630.000.000
Thu nhập từ góp vốn liên kết trong nước	3.630.000.000	3.630.000.000
Thuế TNDN năm 2013	62.252.253.631	23.405.107.472
Thuế TNDN năm 2012 (bổ sung)	21.400.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.273.653.631	23.405.107.472

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	247.504.386.838	175.762.388.002
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	9.584.959	9.584.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.822	18.337

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.516.061.027	15.315.473.448
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	177.420.000.000	212.871.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.645.477.047	28.426.448.533
Tài sản tài chính khác	380.124.000	380.124.000
	254.961.662.074	256.993.045.981
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	16.276.472.136	18.082.338.608
Chi phí phải trả	40.000.000	90.000.000
Công nợ tài chính khác	1.259.000.000	989.000.000
	17.575.472.136	19.161.338.608
Trạng thái ròng	237.386.189.938	237.831.707.373

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Phải trả người bán	16.276.472.136	-	16.276.472.136
Chi phí phải trả	40.000.000	-	40.000.000
Công nợ tài chính khác	-	1.259.000.000	1.259.000.000
	16.316.472.136	1.259.000.000	17.575.472.136
01/01/2013			
Phải trả người bán	18.082.338.608	-	18.082.338.608
Chi phí phải trả	90.000.000	-	90.000.000
Công nợ tài chính khác	-	989.000.000	989.000.000
	18.172.338.608	989.000.000	19.161.338.608

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.516.061.027	-	32.516.061.027
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	177.420.000.000	-	177.420.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.645.477.047	-	44.645.477.047
Tài sản tài chính khác	45.000.000	335.124.000	380.124.000
	254.626.538.074	335.124.000	254.961.662.074
01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.315.473.448	-	15.315.473.448
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	212.871.000.000	-	212.871.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.426.448.533	-	28.426.448.533
Tài sản tài chính khác	45.000.000	335.124.000	380.124.000
	256.657.921.981	335.124.000	256.993.045.981

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty mẹ chiếm 55,13% Vốn điều lệ;
- Công ty CP hàng không JESTAR PACIFIC – cùng Tổng Công ty
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air – cùng Tổng Công ty
- Công ty CP dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài – cùng Tổng Công ty
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài – cùng Tổng Công ty
- Xí nghiệp thương mại mặt đất Nội Bài – cùng Tổng Công ty
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu hàng không – cùng Tổng Công ty
- Công ty CP công trình hàng không – cùng Tổng Công ty
- Công ty CP In hàng không – cùng Tổng Công ty

25.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu với các bên liên quan	36.168.274.171	32.852.748.848
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	32.529.802.165	29.458.132.102
- Công ty CP hàng không JESTAR PACIFIC	2.494.792.520	2.448.411.157
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air	245.434.216	-
- Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài	817.843.291	853.414.676
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	80.401.979	92.790.913
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	2.165.443.063	2.175.191.226
Tiền lương, thưởng	2.165.443.063	2.175.191.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**25.2 Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản phải thu	6.106.883.390	3.961.726.244
- Tổng Công ty hàng không Việt nam	5.295.588.143	3.363.277.285
- Công ty CP Hàng không JESTAR PACIFIC	584.056.068	511.315.243
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air	152.381.222	-
- Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài	65.775.640	80.304.214
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	9.082.317	6.829.502
Các khoản phải trả	4.948.471.502	2.596.342.822
- Tổng công ty hàng không Việt nam	12.627.174	13.081.948
- Xí nghiệp thương mại mặt đất Nội Bài	3.787.484.061	1.065.076.474
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu hàng không	1.142.088.430	865.587.900
- Công ty CP công trình hàng không	6.271.837	551.407.500
- Công ty CP In hàng không	-	101.189.000

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Ngô Quang Huy

Kế toán trưởng



Đinh Trọng Sơn

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên